TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KR
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01 /2018/HS-ST
Ngày: 29 - 01 – 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KR TỈNH KON TUM

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trường Du.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đình Nghĩa
2. Ông Lã Đức Hạnh

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đăng Lễ .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện KR tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Trần Quốc Bảo - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 01 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện KR tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 13/2017/TLST-HS ngày 19 tháng 12 năm 2017, chuyển sang số thụ lý 02/2018/TLST-HS ngày 02/01/2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/QĐXXST – HS ngày 18 tháng 01 năm 2018, đối với bị cáo:

A L; tên gọi khác: A N; sinh năm 1986, tại huyện ĐH, tỉnh Kon Tum; nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú: Thôn 3, xã ĐP, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum; Chỗ ở: Không ổn định; Nghề nghiệp: không nghề nghiệp; trình độ văn hóa: không biết chữ; dân tộc: Xê Đăng; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; Con ông A V và bà Y Đ(Đã chết).

Tiền án: Năm 2004 bị Tòa án nhân dân thị xã KT, tỉnh KonTum xử phạt 12 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản; năm 2005 bị Tòa án nhân dân huyện MY, tỉnh Gia Lai xử phạt 06 tháng tù về tội Trốn khỏi nơi giam; năm 2006 bị Tòa án nhân dân thị xã KT, tỉnh KonTum xử phạt 36 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản; năm 2007 bị Tòa án nhân dân huyện MY, tỉnh Gia lai xử phạt 04 năm 07 tháng 12 ngày tù về tội Trộm cắp tài sản; Năm 2012 bị Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh KonTum xử phạt 42 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản, đến ngày 08/8/2015 chấp hành xong hình phạt tù.

Tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 05/8/2017 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

- Những người bị hại:

+ Anh A H, sinh năm: 1998(Có đơn xin vắng mặt).

Trú tại: Thôn 02, xã Đ, huyện KR, tỉnh Kon Tum.

+ Anh A M, sinh năm: 1986;(Có mặt)

Trú tại: Thôn 10, xã Đ, huyện KR, tỉnh Kon Tum.

+ Chị Y N, sinh năm: 1992;(Có mặt).
Trú tại: Thôn 9, xã Đ, huyện KR, tỉnh Kon Tum.
+ Anh Nguyễn Văn C, sinh năm: 1986;(Có đơn vắng mặt)
Trú tại: Xã NB, thành phố KT, tỉnh Kon Tum.
- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
+ Anh A D sinh năm: 1969; và chị Y HL, sinh năm: 1973;(Có mặt)
Cùng trú tại: Thôn 02, xã Đ, huyện KR, tỉnh Kon Tum.
+ Chị Y T, sinh năm: 1992;(Có đơn xin vắng mặt)
Trú tại: Thôn K, phường T. Thành Phố KT, tỉnh KonTum.
- Những người làm chứng:
Chị Y Ng, sinh năm: 1982;(Vắng mặt).
Trú tại: Thôn 02, xã Đ, huyện KR, tỉnh Kon Tum.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cáo trạng số 01/CT-VKS ngày 19/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện KR truy tố bị cáo A L về các tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 139 BLHS và tội: *"Trộm cắp tài sản"* quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 138 BLHS với các hành vi phạm tội như sau:

Vào khoảng 19 giờ ngày 26/07/2017, A L (*tên gọi khác: A N)* đến nhà chị Y Hl tại thôn 02 – xã Đ – KR để hỏi mượn xe mô tô. A L nói với chị Y Hl: "*Chị ơi! Cho em mượn xe xuống nhà anh Lóc(tức L) tại thôn 04 – xã Đ để lấy tiền"* thì chị Y Hl trả lời: *"Xe con tôi đi rồi, nếu muốn đi thì đến quán nhà ông S tại thôn 04 – Đ nói A H chở đi"*. Khi xuống tới quán ông S thì A L nói với A H: *"Em ơi! Đưa chìa khóa xe cho anh mượn, anh hỏi bố mẹ em rồi"*. A H đưa chìa khóa và giao xe mô tô BKS 82B1 – 050.83 cho A L. A L điều khiển chiếc xe mô tô trên đi về hướng thành phố KT thì gặp em gái của Y Hl là Y Ng đang đi ngoài đường, A L rủ Y Ng đi về thành phố KT chơi. Thấy A L điều khiển xe của gia đình chị Y Hl nên Y Ng hỏi A L: *"Anh được anh, chị đồng ý chưa?*" thì A L trả lời: "*Anh, chị cho phép rồi"*. Đến khoảng 22 giờ, ngày 27/07/2017, A L bỏ Y Ng lại quán nhậu tại thành phố KT để đi chơi với bạn, rồi Y Ng tự đi về nhà. Đến khoảng 09 giờ, ngày 02/08/2017, A L có gọi điện nói Y Ng: *"muốn lấy xe mô tô thì chỉ đi một mình xuống cây xăng Đại Dương ở thành phố KT lấy"*. Sau đó, Y Ng nói cho chị Y Hl biết, rồi chị Y H gọi điện báo cho Công an và Cơ quan CSĐT Công an huyện KR. Nhận tin báo của chị Y Hl Cơ quan

cảnh sát điều tra Công an huyện KR đã đến địa điểm nơi A L hẹn với Y Ng, A L thấy Y Ng đi cùng với công an đã bỏ chạy cùng chiếc xe mô tô, sau khi bỏ chạy được khoảng 5km thì A L bị bắt giữ , Cơ quan công an đã lập biên bản thu giữ chiếc xe mô tô BKS 82B1 – 050.83 đồng thời đưa A L về trụ sở công an huyện KR làm việc.

Trong quá trình điều tra A L khai nhận: Trong khoảng thời gian từ tháng 07/2016 đến tháng 10/2016, lợi dụng sơ hở trong việc quản lý tài sản của người dân trên địa bàn huyện KR , A L đã thực hiện 03 vụ trộm cắp tài sản, cụ thể:

- *Vụ thứ nhất:* Vào khoảng tháng 07/2016, A L lấy trộm 01 xe mô tô BKS 82H3 – 2116, nhãn hiệu FAVOUS (kiểu dáng giống xe WAVE) để trong nhà bếp của chị Y N (SN: 1992) tại thôn 09 – xã Đ – KR;

- *Vụ thứ hai*: Vào khoảng tháng 08/2016, A L lấy trộm 01 xe mô tô BKS 82R1 – 0202, nhãn hiệu CITIS (kiểu dáng giống xe DREAM) để ngoài hiên nhà của anh A M (*SN: 1986*) tại thôn 10 – xã Đ – KR

- *Vụ thứ ba*: Vào khoảng tháng 10/2016, A L lấy trộm 01 xe mô tô BKS 82AA – 019.42, nhãn hiệu FERLY (kiểu dáng giống xe SIRIUS) của anh Nguyễn Văn C (*SN: 1989; HKTT: Xã NB – Tp. KT)* để ngoài rẫy mì tại thôn 11 – xã ĐR – KR.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 09/HDĐG ngày 03/08/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện KR kết luận: Chiếc xe mô tô BKS 82B1 – 050.83 của gia đình chị Y Hl có giá trị là 16.000.000 đồng *(Mười sáu triệu đồng).*

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 12/HDĐG ngày 09/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng huyện KR kết luận:

- 01 xe mô tô BKS 82R1 – 0202, nhãn hiệu CITIS có giá xác định vào thời điểm tháng 08/2016 là: 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*);

- 01 xe mô tô BKS 82H3 – 2116, nhãn hiệu FAVOUS có giá xác định vào thời điểm tháng 07/2016 là: 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*);

- 01 xe mô tô BKS 82AA – 019.42, nhãn hiệu FERLY có giá xác định vào thời điểm tháng 10/2016 là: 9.500.000 đồng (*Chín triệu năm trăm ngàn đồng*).

Vật chứng của vụ án:

Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ 03 xe mô tô, gồm: Xe mô tô BKS 82B1 – 050.83, xe mô tô BKS 82R1 – 0202 và xe mô tô BKS

82AA – 01942. Sau khi điều tra làm rõ vụ án, Cơ quan CSĐT – Công an huyện KR đã ra quyết định xử lý vật chứng, trả lại các tài sản trên cho chủ sở hữu hợp pháp. Còn đối với xe mô tô BKS 82H3 – 2116 của chị Y N, Cơ quan điều tra đã truy tìm nhưng không thu giữ được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về các tội " *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và *"Trộm cắp tài sản"*, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

Điểm c khoản 2 Điều 139; điều 33, điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự 1999 đề nghị xử phạt bị cáo mức án từ 30 đến 36 tháng tù, về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Điểm c khoản 2 Điều 138; điều 33 các điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự 1999 đề nghị xử phạt bị cáo mức án từ 36 đến 42 tháng tù, về tội Trộm cắp tài sản.
- Áp dụng Điều 50 của Bộ luật hình sự 1999 để tổng hợp hình phạt đối với bị cáo.
- Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị công nhận sự thỏa thuận về bồi thường giữa bị cáo với Y N và A M.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình như cáo trạng là đúng. Bị cáo thực hiện hành vi gian dối để A H giao chiếc xe mô tô của gia đình chị Y Hl cho bị cáo để chiếm đoạt và trước đó từ tháng 7/2016 đến 10/2016 bị cáo lợi dụng đêm tối để lén lút trộm cắp 03 chiếc xe mô tô của anh A M, anh Nguyễn Văn C, chị Y N. Mục đích của bị cáo là chiếm đoạt để làm phương tiện cá nhân. Bị cáo đã nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật. Đề nghị của Viện kiểm sát về tội danh, hình phạt đối với bị cáo là đúng, bị cáo không có tranh luận gì. Bị cáo xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- A D, Y Hl trình bày: Chiều tối ngày 26/7/2017 A L có hỏi mượn xe máy của gia đình tôi để đi , nhưng gia đình tôi không đồng ý cho mượn. Chúng tôi nói với A L là đến quán ông S để con tôi là A H chở đi. Khi A H đi bộ về nói là A L được bố mẹ cho mượn xe thì gia đình tôi biết đã bị A L lừa dối, sau đó chúng tôi đi tìm nhưng không thấy, đến hôm sau em tôi là Y Ng về nói là A L chở đi xuống thành phố KT rồi bỏ lại ở quán. Sau đó gia đình tôi trình báo công an để tìm kiếm A L lấy lại chiếc xe. Gia đình tôi đã nhận lại chiếc xe mô tô BKS 82B1 – 050.83 và không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường thêm gì. Chúng tôi đồng ý với bản cáo trạng và bản luận tội bị cáo mà VKS công bố tại phiên tòa và không có tranh luận gì.

Chị Y N: Nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát đã nêu hành vi của bị cáo trộm cắp chiếc xe mô tô của tôi là đúng, chiếc xe mô tô BKS 82H3 – 2116 của tôi bị A L trộm cắp chưa truy tìm được nên tôi yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho tôi 6.000.000đồng. Anh A M đã nhận lại xe bị trộm cắp và yêu cầu bồi thường 1.000.000 đồng tiền sửa xe. Bị cáo A L đồng ý bồi thường cho chị Y N 6.000.000 đồng và cho anh A Mên 1.000.000 đồng.

Đối với bị hại A , anh C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Y T có đơn xin xét xử vắng mặt họ, và không yêu cầu gì về việc bồi thường đối với bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra, tranh tụng, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Quá trình tiến hành tố tụng của các cơ quan và người tiến hành tố tụng đều thực hiện đúng theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục qui định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo A L được chứng minh bằng các tài liệu chứng cứ: Đơn trình báo và lời khai của những người bị hại, biên bản thu giữ và trao trả tài sản, biên bản định giá tài sản, lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, tại Viện kiểm sát và được thẩm tra, tranh tụng, xét hỏi, tranh luận tại phiên toà cùng các tài liệu khác trong hồ sơ đã có đủ cơ sở để khẳng định:

1. Mục đích muốn có phương tiện để đi lại, nên chiều tối ngày 26/7/2017 tại nhà chị Y HL ở thôn 2 xã Đ huyện KR bị cáo A L đã có hành vi gian dối đối với chị Y HL để mượn xe mô tô có BKS 82B1-050.83 để chiếm đoạt, nhưng chị Y HL không cho mượn mà nói bị cáo muốn đi thì đến quán ông S ở thôn 4 xã Đ để A H là con chị Y HL chở đi, khi tới quán ông S gặp A H lúc đó là người đang quản lý hợp pháp chiếc xe mô tô BKS 82B1-050.83, bị cáo đã gian dối nói với A H là đã được bố mẹ A H là Y HL và A D đồng ý cho mượn xe, vì biết A L là bạn với dì là Y Ng nên A H tin tưởng đã giao chìa khóa và chiếc xe mô tô BKS 82B1-050.83 cho bị cáo. Sau khi có được chiếc xe mô tô BKS 82B1-050.83 thì bị cáo rủ chị Y Ng là em gái của chị Y Hl đi xuống Thành phố KT chơi, bị cáo cũng nói với chị Y Ng là đã được chi Y HL đồng ý cho mượn xe. Đến chiều ngày 27/7/2017 sau khi nhậu xong thì bị cáo nói dối chị Y Ng là ở lại quán để bị cáo đi lấy tiền trả tiền nhậu, sau đó bị cáo bỏ đi và không liên lạc gì với chị Y Ng cũng như gia đình chị Y HL. Đến ngày 02/8/2017 biết gia đình chị Y HL đã báo công an để tìm kiếm chiếc xe và thấy không trốn tránh được thì bị cáo đã gọi riêng cho chị Y Ng đến cây xăng Đại Dương ở phường ĐC thành phố KT để lấy xe, bị cáo nói với chị Y Ng " Muốn lấy xe thì phải đi một mình…." , mục đích của A L là muốn gặp chị Y Ng, sau khi chị Y Ng nghe điện thoại của bị cáo thì báo cho gia đình chị Y HL để báo cho cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện KR. Khi thấy Y Ng đi cùng Công an thì bị cáo đã bỏ chạy cùng chiếc xe khoảng 5km thì bị bắt giữ. Đến 14 giờ ngày 02/8/2017 thì bị

cáo bị công an huyện KR tạm giữ cùng với chiếc xe mô tô BKS 82B1-050.83. Chiếc xe mô tô có Biển kiểm soát 82B1- 050.83 có trị giá là 16.000.000 đồng, chiếc xe này là tài sản hợp pháp của vợ chồng A D và Y HL. Như vậy, hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 điều 139 của Bộ luật hình sự 1999.

2. Từ lời khai tự thú của bị cáo, Cơ quan cảnh sát điều tra đã điều tra, thu giữ vật chứng liên quan, phù hợp với lời khai của bị cáo, phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay đủ cơ sở chứng minh hành vi lợi dụng sự sơ hở trong quản lý tài sản của người dân, lợi dụng đếm tối địa bàn thưa vắng bị cáo A L đã lén lút trộm cắp 03 chiếc xe mô tô:

- *Vụ thứ nhất:* Vào khoảng tháng 07/2016, A L trộm cắp 01 xe mô tô BKS 82H3 – 2116, để trong nhà bếp của chị Y Niên tại thôn 09 – xã Đ – KR; có giá xác định vào thời điểm tháng 07/2016 là: 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*);

- *Vụ thứ hai*: Vào khoảng tháng 08/2016, A L trộm cắp 01 xe mô tô BKS 82R1 – 0202, để ngoài hiên nhà của anh A M tại thôn 10 – xã Đ – KR, có giá xác định vào thời điểm tháng 07/2016 là: 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*);

- *Vụ thứ ba*: Vào khoảng tháng 10/2016, A L trộm cắp 01 xe mô tô BKS 82AA – 019.42, của anh Nguyễn Văn C để ngoài rẫy mì tại thôn 11 – xã ĐR – KT. có giá xác định vào thời điểm tháng 07/2016 là: 9.500.000 đồng (*Chín triệu năm trăm nghìn đồng*);

Tổng giá trị của 03 lần trộm cắp tài sản là: 14.500.000 đồng.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định hành vi trên đây của bị cáo đã đủ yếu tố cầu thành tội *"Trộm cắp tài sản"* theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự 1999.

[3]Tại Bản án số 19/2012/HSST ngày 10/8/2012 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh KonTum xử phạt bị cáo A L 42 tháng tù về tội " Trộm cắp tài sản" thuộc trường hợp Tái phạm nguy hiểm, đến ngày 08/8/2015 bị cáo A L chấp hành xong hình phạt tù nhưng chưa được xóa án tích, lại phạm tội do cố ý là thuộc trường hợp Tái phạm nguy hiểm, đây là tình tiết định khung tăng nặng, được quy định tại điểm c khoản 2 điều 139 tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và điểm c khoản 2 Điều 138 tội "Trộm cắp tài sản" của Bộ luật hình sự 1999. Như vậy cáo trạng truy tố bị cáo và bản luận tội tại phiên tòa hôm nay của Viện kiểm sát nhân dân huyện KR đối với bị cáo A Lvề các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm c khoản 2 điều 139 và " Trộm cắp tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 138 của Bộ luật hình sự 1999 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, an ninh, xã hội tại địa phương. Vì vậy cần xử phạt bị cáo với mức án nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự khai ra 03 lần trộm cắp tài sản. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm p,0 khoản 1 Điều 46 của bộ luật hình sự 1999. Như vậy, cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là điểm p khoản 1 Điều 46 của bộ luật hình sự 1999 cho bị cáo đối với tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và áp dụng điểm p,0 khoản 1 Điều 46 của bộ luật hình sự 1999 cho bị cáo đối với tội "Trộm cắp tài sản".

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo có 03 lần Trộm cắp tài sản chưa bị xử lý và mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm, vì vậy cần áp dụng tình tiết Phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS 1999 đối với tội "Trộm cắp tài sản".

Về nhân thân của bị cáo: Bị cáo có 05 tiền án chưa được xóa án tích.

Xét tính chất mức độ của hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo gây ra, tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo và đề nghị của Viện kiểm sát. HĐXX quyết định áp dụng hình phạt tù có thời hạn về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Trộm cắp tài sản" đối với bị cáo nhằm bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, đồng thời giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội, biết tôn trọng pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự: Vợ chồng YHl, A D, A H đã nhận lại chiếc xe mô tô BKS 82B1-050.83 và không yêu cầu bồi thường gì thêm, nên HĐXX không đề cập.

Đối với anh Nguyễn Văn C và chị Y T đã nhận lại chiếc xe BKS 82A – 019.42, có đơn xin xét xử vắng mặt và không yêu cầu bị cáo bồi thường , nên HĐXX không đề cập

- Tại phiên tòa chị Y N yêu cầu bị cáo phải bồi thường 6.000.000 đồng, anh A M yêu cầu bồi thường 1.000.000 đồng, bị cáo A L đồng ý bồi thường cho chị Y N và anh A M. Đây là thỏa thuận tự nguyện phù hợp với các Điều 584,585,586,589 của Bộ luật dân sự nên HĐXX chấp nhận. Bị cáo A L bồi thường cho chị Y N 6.000.000 đồng, và bồi thường cho anh A M 1.000.000 đồng

Về vật chứng của vụ án: Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ 03 xe mô tô, gồm: Xe mô tô BKS 82B1 – 050.83, xe mô tô BKS 82R1 – 0202 và xe mô tô BKS 82AA – 01942. Sau khi điều tra làm rõ vụ án, trả lại các tài sản trên cho chủ sở hữu hợp pháp đúng quy định. Còn đối với xe mô tô BKS 82H3 – 2116, Cơ quan điều tra đã truy tìm nhưng không thu giữ được. Khi nào truy tìm được sẽ xử lý sau.

Về án phí: Bị cáo A L phải nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 7.000.000 đ x 5% = 350.000 đồng. Tổng cộng bị cáo phải nộp: 550.000 đồng án phí.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo A L (Tên gọi khác: A N) phạm tội " *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và tội *"Trộm cắp tài sản"*.

- Áp dụng*:* Điểm c khoản 2 Điều 139; Điều 33; điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự 1999 xử phạt bị cáo A L 24 (*hai mươi bốn*) tháng tù, về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Điểm c khoản 2 Điều 138; Điều 33; các điểm o, p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo A L 42(*Bốn mươi hai*) tháng tù, về tội Trộm cắp tài sản.

- Áp dụng Điều 50 của Bộ luật hình sự 1999 tổng hợp hình phạt chung về hai tội đối với bị cáo, buộc bị cáo phải chấp hành: 66(*Sáu mươi sáu*) tháng tù.Thời hạn tù được tính từ ngày bắt tạm giam(05/8/2017).

* *Về trách nhiệm dân sự:* Áp dụng các Điều 584,585,586,589 của Bộ luật dân sự.

Công nhận sự thỏa thuận về bồi thường giữa bị cáo và chị Y N, anh A M. Bị cáo phải bồi thường cho chị Y N 6.000.000đ(Sáu triệu đồng). Bồi thường cho anh A M 1.000.000đ(Một triệu đồng).

Áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự, khi bản án có hiệu lực pháp luật mà bị cáo A L không bồi thường số tiền nêu trên và chị Y N, anh A M có đơn yêu cầu thi hành án, thì A L còn phải chịu tiền lãi suất phát sinh do chậm trả, mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

* *Về án phí*: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1,3 Điều 22; các điểm a,c,f khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Toà án: Bị cáo A L phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ *(hai trăm ngàn đồng)* và án phí dân sự sơ thẩm là 350.000(*ba trăm năm mươi nghìn)* đồng. Tổng cộng bị cáo phải nộp: 550.000đồng *(Năm trăm năm mươi nghìn*) án phí.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15(Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (29/01/2018). Bị hại, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15(Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND CC Tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh KonTum;
- VKSND huyện KR;
- CA huyện KR;
- Chi cụcTHADS huyện KR.
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QLNVLQ.
- Lưu hồ sơ VA.

Phạm Trường Du

.